



KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
Ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh Khoá đào tạo: 2025
Trình độ đào tạo: Đại học Hình thức đào tạo: Chính quy
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5420/QĐ-ĐHĐT ngày 20 tháng 8 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Giờ Tín Chỉ		Học phần điều kiện			Tiến độ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			32						
I. Ngoại ngữ (*)				Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng(*)			11						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					2
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Giáo dục thể chất(*)			3						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			2						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				2
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		3
4.2. Học phần thể chất tự chọn			1						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		4
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		4
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		4
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		4
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		4
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		4
13	GE4347	Pickleball*	1		30		GE4306		4
V. Đại cương chung			18						
5.1. Đại cương chung bắt buộc			16						
14	EC4501B	Nhập môn ngành Quản trị kinh doanh	1	15					1
15	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
16	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	30					1
17	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					2
18	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
19	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		3
20	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		4
21	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		5
5.2. Đại cương chung tự chọn			2						
22	GE4045	Tâm lý học đại cương	2	30					1
23	GE4061	Xã hội học đại cương	2	30					1
24	PO4005	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	30					1
25	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2	30					1
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			102						
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			12						
26	EC4001	Kinh tế vi mô	3	45					1
27	EC4002	Kinh tế vĩ mô	3	45			EC4001		3
28	EC4003	Luật kinh tế	2	30					3
29	EC4144	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	30					5
30	EC4008	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	30					5
II. Kiến thức cơ sở ngành			20						
2.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			18						
31	EC4006	Nguyên lý kế toán	3	45					3
32	EC4010	Toán kinh tế	3	45					3
33	EC4009	Quản trị học	3	45					4
34	EC4005	Marketing căn bản	3	45					4
35	EC4004	Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ	3	45					1
36	EC5001	Thống kê ứng dụng trong kinh tế	3	30	30				4
2.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			2						

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
37	PM4001	Kinh tế quốc tế	2	30					5
38	EC5002	Kinh tế phát triển	2	30					5
39	IB0018	Chuyển đổi số và thương mại điện tử	2	30					5
40	EC4256	Tâm lý học trong kinh doanh	2	30					5
III. Kiến thức chuyên ngành			39						
3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			28						
41	EC4109N	Quản trị tài chính	2	30			EC4004		5
42	EC4207N	Hành vi tổ chức	2	30					5
43	EC4229N	Quản trị dự án	2	30			EC4009		6
44	EC4146	Quản trị nhân lực	3	45			EC4009		7
45	EC4206	Giao tiếp kinh doanh	3	45					7
46	EC4232	Quản trị marketing	3	45			EC4009		7
47	EC4227N	Quản trị chất lượng	2	30			EC4009		8
48	EC4236	Quản trị sản xuất	3	45			EC4009		8
49	EC4248N	Nghệ thuật lãnh đạo	2	30					8
50	EC4107	Quản trị chiến lược	3	45			EC4009		9
51	EC4228	Quản trị doanh nghiệp	3	45			EC4009		9
3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			11						
3.2.1. Nhóm 1 (Chọn ít nhất 3 tín chỉ)			3						
52	EC4219	Marketing quốc tế	3	45			EC4005		6
53	EC4220	Marketing thương mại và dịch vụ	3	45			EC4005		6
54	EC4237	Quản trị thương hiệu	3	45			EC4005		6
55	EC4247N	Quản trị quan hệ khách hàng	3	45			EC4005		6
3.2.2. Nhóm 2 (Chọn ít nhất 3 tín chỉ)			3						
56	EC4149	Quản trị sự thay đổi	3	45			EC4009		7
57	EC4230	Quản trị hành chính văn phòng	3	45			EC4009		7
58	EC4234P	Quản trị rủi ro	3	45			EC4009		7
3.2.3. Nhóm 3 (Chọn ít nhất 2 tín chỉ)			2						
59	EC4101P	Kế toán quản trị 1	2	30					8
60	EC4135N	Thị trường tài chính	2	30					8
61	EC4225P	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	30					8
3.2.4. Nhóm 4 (Chọn ít nhất 3 tín chỉ)			3						
62	EC4131	Quản trị bán hàng	3	45			EC4009		9
63	EC4250	Quản trị cung ứng	3	45			EC4009		9
64	EC4238	Quản trị thương mại	3	45			EC4009		9
65	EC4218	Kỹ thuật đàm phán	3	45			EC4009		9
IV. Kiến thức bổ trợ			10						
66	EC4163	Ứng dụng phần mềm phân tích định lượng trong kinh tế	3	30	30		EC4008		6
67	EC4346N	Kỹ năng làm việc hiệu quả trong doanh nghiệp	2	30					7
68	EC4281	Khởi nghiệp	3	45			EC4005		8
69	EC4152N	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	2	30					11
V. Khối kiến thức tập nghề nghiệp			15						
70	EC4257	Mô phỏng tình huống trong kinh doanh	3	30	30				9
71	EC4258	Thực tế chuyên môn	3	15	60				6
72	EC4259	Thực tập cơ sở	3		90				10
73	EC4294B	Thực tập tốt nghiệp	6		180				10
VI. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế			6						
6.1. Khóa luận tốt nghiệp			6						
74	EC4297B	Khóa luận tốt nghiệp	6		180				11
6.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6						
75	EC4231	Quản trị kinh doanh quốc tế	3	45					11
76	EC4201N	Chuyên đề Quản trị kinh doanh	3	5	80				11
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			134						
Tổng số tín chỉ tích lũy:			120						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			99						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			21						